

Số: 372 /QĐ - ĐHYTCC

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
V/v Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng Trường về việc ban hành quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y tế công cộng;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 1683/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm Quyết định này Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2022 của Trường Đại học Y tế công cộng

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Lưu VT, QLĐT.

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Hà

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 372 /QĐ- ĐHYTCC ngày 22/06/2022)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường: Trường Đại học Y tế công cộng

2. Mã trường: YTC

3. Địa chỉ: Số 1A, Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

<http://www.huph.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh): <http://www.tuyensinh.huph.edu.vn>

<https://www.facebook.com/truongdaihocytecongconghuph>

6. Số điện thoại bộ phận tuyển sinh: 024 6266 2342

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://huph.edu.vn/announcement/3576>

*Bảng 1. Thống kê tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2020
(khảo sát năm 2021)*

| Lĩnh vực/ngành đào tạo | Trình độ đào tạo | Chỉ tiêu tuyển sinh | Số SV trúng tuyển nhập học | Số SV tốt nghiệp | Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm |
|---------------------------------|------------------|---------------------|----------------------------|------------------|------------------------------------|
| Lĩnh vực Sức khỏe | | | | | |
| Ngành Y tế công cộng | Đại học | 120 | 85 | 137 | 95.87% |
| Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học | Đại học | 100 | 135 | 24 | 100% |
| Tổng | | 220 | 215 | 161 | |

Ghi chú: khảo sát được thực hiện đối với các ngành có sinh viên tốt nghiệp từ 12 tháng trở lên tính đến thời điểm khảo sát

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.huph.edu.vn/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Năm 2020 và năm 2021, áp dụng 3 phương thức tuyển sinh sau với toàn bộ 06 ngành: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm Y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật Phục hồi chức năng và Công nghệ Kỹ thuật Môi trường:

- + Xét tuyển thẳng;
- + Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT ;
- + Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Bảng 2. Điểm trúng tuyển năm 2020 và 2021

| TT | Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển | Phương thức xét tuyển | Năm 2020 | | | | Năm 2021 | | | |
|----|--|---|----------|-------------|--|----------------------------------|----------|-------------|--|----------------------------------|
| | | | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT | Điểm trúng tuyển xét theo học bạ | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT | Điểm trúng tuyển xét theo học bạ |
| 1. | Lĩnh vực Công nghệ Kỹ thuật /Nhóm ngành Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và Môi trường | | | | | | | | | |
| | Ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D07 | - Xét tuyển thẳng - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT | 30 | 6 | 14.00 | 15.00 | 30 | 19 | 15.00 | 16.00 |

| TT | Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển | Phương thức xét tuyển | Năm 2020 | | | | Năm 2021 | | | |
|--------|---|---|-------------|-------------------|--|---|-------------|-------------------|--|--|
| | | | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT | Điểm trúng tuyển xét theo học bạ | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT | Điểm trúng tuyển xét theo học bạ |
| 2. | Lĩnh vực sức khỏe/ Nhóm ngành Dinh dưỡng | | | | | | | | | |
| 2.1. | Ngành Dinh Dưỡng | <ul style="list-style-type: none"> - Xét tuyển thẳng - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT | 80 | 66 | 15.50 | 19.86 | 88 | 109 | 16.00 | 20.66 |
| 2.2. | Lĩnh vực sức khỏe/ Nhóm ngành Kỹ thuật y học | | | | | | | | | |
| 2.2.1 | Ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học Tổ hợp 1: A01 Tổ hợp 2: B00 Tổ hợp 3: B08 Tổ hợp 4: D07 | <ul style="list-style-type: none"> - Xét tuyển thẳng - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT | 100 | 135 | 19.00 | 24.90 | 110 | 175 | 22.50 | 25.50 |
| 2.2.2. | Ngành Kỹ thuật Phục hồi chức năng Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D01 | <ul style="list-style-type: none"> - Xét tuyển thẳng - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển | 50 | 63 | 19.00 | 23.17 | 55 | 95 | 22.75 | 24.00 |

| TT | Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển | Phương thức xét tuyển | Năm 2020 | | | | Năm 2021 | | | |
|------|---|---|-------------|-------------------|--|---|-------------|-------------------|--|--|
| | | | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT | Điểm trúng tuyển xét theo học bạ | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT | Điểm trúng tuyển xét theo học bạ |
| | | dựa trên kết quả học tập cấp THPT | | | | | | | | |
| 2.5. | Lĩnh vực sức khỏe/ Nhóm ngành Y tế công cộng | | | | | | | | | |
| | Ngành Y tế công cộng | - Xét tuyển thẳng - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT | 120 | 85 | 15.50 | 19.50 | 132 | 165 | 15.00 | 21.15 |
| 3. | Lĩnh vực Dịch vụ xã hội/ Nhóm ngành Công tác xã hội | | | | | | | | | |
| | Ngành Công tác xã hội: Tổ hợp 1: C00 Tổ hợp 2: D01 Tổ hợp 3: D14 Tổ hợp 4: D15 | - Xét tuyển thẳng - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT | 40 | 20 | 14.00 | 15.00 | 40 | 22 | 15.00 | 16.00 |
| | Tổng | | 420 | 375 | | | 455 | 585 | | |

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<https://dbcl.huph.edu.vn/vi/node/454>

Bảng 3. Danh mục ngành được phép đào tạo

| TT | Tên ngành | Mã ngành | Số văn bản mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|-----|-------------------------------|----------|---------------------|---|--|---|--|---------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| 1. | Công nghệ Kỹ thuật Môi trường | 7510406 | Số 4622/QĐ-BGDĐ | 02/12/2019 | | | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2020 | 2021 |
| 2. | Dinh dưỡng | 7720401 | Số 4637 / QĐ-BGDĐT | 18/10/2016 | Quyết định số 963/QĐ-BGDĐT | 11/3/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2017 | 2021 |
| 3. | Kỹ thuật Xét nghiệm Y học | 7720601 | Số 2020/QĐ-BGDĐT | 12/6/2017 | Quyết định số 963/QĐ-BGDĐT | 11/3/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2017 | 2021 |

| TT | Tên ngành | Mã ngành | Số văn bản mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|----|-----------------------------|----------|---------------------|---|--|---|--|---------------------|--|
| 4. | Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 7720603 | Số 4920/QĐ-BGDĐT | 25/12/2019 | | | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2020 | 2021 |
| 5. | Y tế công cộng | 7720701 | 6120/QĐ-BGDĐT/ĐH | 7/11/2001 | Quyết định số 963/QĐ-BGDĐT | 11/3/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2002 | 2021 |
| 6. | Công tác xã hội | 7760101 | Số 4637 / QĐ-BGDĐT | 18/10/2016 | Quyết định số 963/QĐ-BGDĐT | 11/3/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2017 | 2021 |
| 7 | Khoa học dữ liệu | 7480109 | Số 120/QĐ-ĐHYTCC | 28/2/2022 | | | Trường Đại học Y tế công cộng | 2022 | |

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<https://dbcl.huph.edu.vn/vi/node/454>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.huph.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-chinh-quy-truong-dai-hoc-y-te-cong-cong/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://dtdh.huph.edu.vn/quiche>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường không tổ chức thi.

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường không tổ chức thi

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

(Áp dụng chung cho đối tượng tốt nghiệp THPT và đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên)

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.
- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 5 phần II.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc

3. Phương thức tuyển sinh

Trường tổ chức xét tuyển theo các phương thức tuyển sinh sau:

- Xét tuyển thẳng: 7 ngành gồm Y tế công cộng, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Kỹ thuật xét nghiệm y học và Khoa học dữ liệu.

- Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022: 7 ngành gồm Y tế công cộng, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Kỹ thuật xét nghiệm y học và Khoa học dữ liệu.
- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT: 7 ngành gồm Y tế công cộng, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Kỹ thuật xét nghiệm y học và Khoa học dữ liệu. Với thí sinh có quốc tịch Việt Nam tốt nghiệp THPT ở nước ngoài, việc xét tuyển áp dụng theo nguyên tắc tương tự như thí sinh người Việt Nam tốt nghiệp THPT tại Việt Nam. Kết quả học tập bậc THPT của thí sinh tốt nghiệp THPT tại nước ngoài chỉ được xét khi có thể quy đổi tương đương sang kết quả các môn học có trong tổ hợp xét tuyển và được công nhận bởi Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường hợp không thể quy đổi tương đương, việc xét tuyển sẽ được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội năm 2022: chỉ áp dụng cho ngành Khoa học dữ liệu.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu từng ngành áp dụng chung cho các đối tượng tốt nghiệp THPT và đối tượng tốt nghiệp trung cấp trở lên không phân biệt chỉ tiêu theo trình độ đầu vào của thí sinh.

Bảng 4. Mã ngành, tên ngành, mã phương thức, tên phương thức chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 | | Tổ hợp xét tuyển 2 | | Tổ hợp xét tuyển 3 | | Tổ hợp xét tuyển 4 | |
|----|------------------|-------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|---|--------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
| | | | | | | | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính |
| -1 | -2 | -3 | -4 | -5 | -6 | -7 | -8 | -9 | -10 | -11 | -12 | -13 | -14 | -15 |
| 1. | Đại học | 7510406 | Cử nhân Công nghệ kỹ thuật môi trường | | | 30 | | | | | | | | |
| | | | | 301 | Xét tuyển thẳng | 2 | | | | | | | | |
| | | | | 100 | Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022 | 14 | B00 | Toán | A00 | Toán | A01 | Toán | D07 | Toán |
| | | | | 200 | Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT | 14 | B00 | Toán | A00 | Toán | A01 | Toán | D07 | Toán |
| 2. | Đại học | 7720401 | Cử nhân Dinh dưỡng | | | 120 | | | | | | | | |
| | | | | 301 | Xét tuyển thẳng | 6 | | | | | | | | |
| | | | | 100 | Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022 | 57 | B00 | Toán | B08 | Toán | D01 | Toán | D07 | Toán |
| | | | | 200 | Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT | 57 | B00 | Toán | B08 | Toán | D01 | Toán | D07 | Toán |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 | | Tổ hợp xét tuyển 2 | | Tổ hợp xét tuyển 3 | | Tổ hợp xét tuyển 4 | | |
|----|------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|---|--------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--|
| | | | | | | | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | |
| 3 | Đại học | 7720601 | Cử nhân Kỹ thuật xét nghiệm y học | | | 215 | | | | | | | | | |
| | | | | 301 | Xét tuyển thẳng | 10 | | | | | | | | | |
| | | | | 100 | Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022 | 145 | B00 | Toán | B08 | Toán | A01 | Toán | D07 | Toán | |
| | | | | 200 | Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT | 60 | B00 | Toán | B08 | Toán | A01 | Toán | D07 | Toán | |
| 4 | Đại học | 7720603 | Cử nhân Kỹ thuật phục hồi chức năng | | | 130 | | | | | | | | | |
| | | | | 301 | Xét tuyển thẳng | 6 | | | | | | | | | |
| | | | | 100 | Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022 | 62 | B00 | Toán | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | |
| | | | | 200 | Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT | 62 | B00 | Toán | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 | | Tổ hợp xét tuyển 2 | | Tổ hợp xét tuyển 3 | | Tổ hợp xét tuyển 4 | |
|----|------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---|--------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
| | | | | | | | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính |
| 5 | Đại học | 7720701 | Cử nhân Y tế công cộng | | | 190 | | | | | | | | |
| | | | | 301 | Xét tuyển thẳng | 9 | | | | | | | | |
| | | | | 100 | Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022 | 91 | B00 | Toán | B08 | Toán | D01 | Văn | D13 | Văn |
| | | | | 200 | Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT | 90 | B00 | Toán | B08 | Toán | D01 | Văn | D13 | Văn |
| 6 | Đại học | 7760101 | Cử nhân Công tác xã hội | | | 30 | | | | | | | | |
| | | | | 301 | Xét tuyển thẳng | 2 | | | | | | | | |
| | | | | 100 | Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022 | 14 | B00 | Toán | C00 | Văn | D01 | Văn | D66 | Văn |
| | | | | 200 | Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT | 14 | B00 | Toán | C00 | Văn | D01 | Văn | D66 | Văn |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 | | Tổ hợp xét tuyển 2 | | Tổ hợp xét tuyển 3 | | Tổ hợp xét tuyển 4 | | |
|----|------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---|--------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--|
| | | | | | | | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | |
| 7 | Đại học | 7480109 | Cử nhân Khoa học dữ liệu | | | 50 | | | | | | | | | |
| | | | | 301 | Xét tuyển thẳng | 2 | | | | | | | | | |
| | | | | 100 | Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022 | 18 | B00 | Toán | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | |
| | | | | 200 | Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT | 20 | B00 | Toán | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | |
| | | | | 402 | Xét tuyển dựa trên kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia | 10 | | | | | | | | | |

5. Ngưỡng đầu vào.

5.1. Phương thức xét tuyển dựa trên điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022

- Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học, Kỹ thuật Phục hồi chức năng: đủ điều kiện xét tuyển nếu có điểm thi TN THPT không thấp hơn ngưỡng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định đối với các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề.
- Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành Y tế công cộng, Dinh Dưỡng, Công tác xã hội, Công nghệ Kỹ thuật Môi trường và Khoa học dữ liệu: đủ điều kiện xét tuyển nếu có điểm thi TN THPT không thấp hơn ngưỡng đầu vào do Trường Đại học Y tế công cộng quy định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT.

5.2. Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT

a) Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành Y tế công cộng, Dinh Dưỡng, Công tác xã hội, Công nghệ Kỹ thuật Môi trường và Khoa học dữ liệu: tổng điểm xét tuyển phải từ 15 điểm trở lên.

b) Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành Kỹ thuật xét nghiệm và Ngành Kỹ thuật Phục hồi chức năng.

- Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học ngành khác nhóm ngành đào tạo: có học lực lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét TN THPT từ 6,5 trở lên.
- Đối với thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành đào tạo* (tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng các ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng và Kỹ thuật hình ảnh y học) ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:
 - + Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;
 - + Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
 - + Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

(*Nhóm ngành đào tạo căn cứ hướng dẫn theo thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 về việc ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV

trình độ đại học, thông tư 17/2021/TT- BGDĐT ngày 22/6/2021 Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng thắ̂m địn̂h và Ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học)

5.3. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia Hà Nội năm 2022 (áp dụng riêng cho ngành Khoa học dữ liệu)

- Thí sinh được đăng kí xét tuyển khi điểm đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội đạt từ 70 điểm trở lên.

5.4. Phương thức xét tuyển thắ̂ng

- Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành Y tế công cộng, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Công nghệ kỹ thuật môi trường và Khoa học dữ liệu đủ điều kiện đăng ký xét tuyển nếu đáp ứng một trong các yêu cầu về ngưỡng đầu vào áp dụng cho phương thức xét tuyển theo điểm thi TN THPT hoặc xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (xét học bạ) như nêu ở mục 5 phần II.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

- Mã trường: YTC
- Trường Đại học Y tế công cộng không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp đối với các thí sinh đăng ký xét tuyển cùng phương thức và cùng một ngành học.
- Trường Đại học Y tế công cộng không sử dụng các điều kiện miễn bài thi môn ngoại ngữ và điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia các năm trước.

6.1. Phương thức xét tuyển thắ̂ng: Xem mục 8 phần II.

6.2. Phương thức xét tuyển xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp năm 2022 và sử dụng kết quả học tập cấp THPT

Bảng 5. Mã ngành, tên ngành, tổ hợp, tiêu chí xét tuyển

| TT | Ngành học | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển | Tiêu chí xét tuyển |
|----|-------------------------------|----------|--------------------------|---|
| 1. | Công nghệ kỹ thuật môi trường | 7510406 | B00 A00 A01 D07 | <p>1. Sử dụng kết quả kỳ thi tốt THPT: - Đảm bảo đáp ứng tiêu chí ngưỡng đầu vào của ngành đăng ký xét tuyển theo phương thức này (nội dung cụ thể tại mục 5 phần II) Điểm xét tuyển = điểm thi Môn 1 + điểm thi Môn 2 + điểm thi Môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có) - Xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. - Trong trường hợp có số lượng thí sinh cùng thỏa mãn các tiêu chí xét tuyển trên và vượt quá chỉ tiêu của nhà trường, tiêu chí ưu tiên xét tuyển là: + Điểm thi của MÔN CHÍNH trong tổ hợp đăng ký xét tuyển, xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. + Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn (trong đó nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).</p> <p>2. Sử dụng kết quả học tập cấp THPT của các môn thuộc mỗi tổ hợp: - Đáp ứng ngưỡng đầu vào của ngành đăng ký xét tuyển theo phương thức này (xem phần 1.5) Điểm xét tuyển = Điểm TB Môn 1 + Điểm TB Môn 2 + Điểm TB Môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có) Trong đó: - Điểm TB môn là điểm trung</p> |
| 2. | Dinh dưỡng | 7720401 | B00 B08 D01 D07 | |
| 3. | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 7720601 | B00 B08 A01 D07 | |
| 4. | Kỹ thuật phục hồi chức năng | 7720603 | B00 A00 A01 D01 | |
| 5. | Y tế công cộng | 7720701 | B00 B08 D01 D13 | |
| 6. | Công tác xã hội | 7760101 | B00 C00 D01 D66 | |

| TT | Ngành học | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển | Tiêu chí xét tuyển |
|----|------------------|----------|--------------------------|---|
| 7. | Khoa học dữ liệu | 7480109 | B00 A00 A01 D01 | <p>bình của các môn trong tổ hợp xét tuyển trong 5 học kỳ (hai học kỳ của lớp 10 và 11 và học kỳ I lớp 12).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm ưu tiên là điểm cộng theo đối tượng và khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Trong trường hợp có số lượng thí sinh cùng thỏa mãn các tiêu chí xét tuyển trên và vượt quá chỉ tiêu của nhà trường, thứ tự các tiêu chí ưu tiên xét tuyển lần lượt như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Điểm Trung bình (sử dụng xét tuyển) của MÔN CHÍNH trong tổ hợp đăng ký xét tuyển xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. + Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn (trong đó nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). |

6.3. Phương thức xét tuyển Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Quốc Gia Hà Nội áp dụng với ngành **Khoa học dữ liệu**

Điểm xét tuyển = (điểm Tư duy định lượng + điểm Tư duy định tính + điểm Khoa học) / 5 + Điểm ưu tiên (nếu có)

Ngưỡng đầu vào: điểm đánh giá năng lực của Trường Đại học Quốc Gia Hà Nội từ 70 điểm trở lên.

Trong trường hợp có số lượng thí sinh cùng thỏa mãn các tiêu chí xét tuyển trên và vượt quá chỉ tiêu của nhà trường, thứ tự các tiêu chí ưu tiên xét tuyển lần lượt như sau:

- + Xét điểm của phần thi Tư duy định lượng xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.
- + Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên xét tiếp điểm phần thi Khoa học từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu

+ Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn (trong đó nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

7. Tổ chức tuyển sinh

7.1. Đợt 1

7.1.1. Phương thức 1 xét tuyển thẳng:

- Ngành áp dụng: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Công nghệ kỹ thuật môi trường, và Khoa học dữ liệu.
- Cách thức đăng ký xét tuyển: thí sinh nộp hồ sơ về trường theo 1 trong 2 hình thức sau:

+ Gửi hồ sơ qua đường bưu điện

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Y tế công cộng

- Thời gian đăng ký xét tuyển: trước 17h ngày 15/7/2022 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thời gian công bố kết quả đủ điều kiện trúng tuyển: trước 17h ngày 18/7/2022
- Trường cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển thẳng lên hệ thống vào trước 17h ngày 21/7/2022
- Thời gian xác nhận nhập học và nhập học trên Hệ thống của Bộ giáo dục và đào tạo từ: 22/7- 17h ngày 20/8/2022

7.1.2. Phương thức 2 xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022

- Ngành áp dụng: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Công nghệ kỹ thuật môi trường, và Khoa học dữ liệu.
- Cách thức đăng ký xét tuyển: Đăng ký xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cổng dịch vụ công quốc gia.
- Thời gian đăng ký xét tuyển: từ ngày 22/7/2022 đến trước 17h ngày 20/8/2022 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thời gian xét tuyển chính thức: Từ 1/9- 17h ngày 15/9/2022.
- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: trước 17h ngày 17/9/2022.

- Thời gian xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhập học tại trường: từ 18/9 - trước 17h ngày 30/9/2022.
- Tiêu chí xét tuyển, tổ hợp môn thi xem mục 6 phần II.

7.1.3. Phương thức 3 xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT

- Ngành áp dụng: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Công nghệ kỹ thuật môi trường và Khoa học dữ liệu
- Cách thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh nộp hồ sơ về trường theo 1 trong 3 hình thức sau:

+ Đăng ký online tại: <http://tuyensinhdaihoc.huph.edu.vn/>

+ Gửi hồ sơ qua đường bưu điện

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Y tế công cộng (thí sinh nộp hồ sơ vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần).

Sau khi thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển về Trường ĐH YTCC bằng một trong 3 hình thức trên thí sinh cần đăng ký trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:
 - + Đăng ký xét tuyển theo hệ thống của Trường Đại học Y tế công cộng: từ ngày 4/5/2022 đến 17h ngày 8/7/2022
 - + Đăng ký xét tuyển theo hệ thống của Bộ giáo dục và Đào tạo: từ ngày 22/07/2022 đến 17h ngày 20/8/2022
- Thời gian công bố kết quả đủ điều kiện trúng tuyển: 19/7/2022
- Thời gian xét tuyển chính thức theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và đào tạo: Từ 1/9- 17h ngày 15/9/2022
- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: trước 17h ngày 17/9/2022
- Thời gian xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhập học tại trường: từ 18/9 - trước 17h ngày 30/9/2022.
- Tiêu chí xét tuyển, tổ hợp môn thi xem mục 6 phần II.

7.1.4. Phương thức 4 xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội

Ngành áp dụng: Khoa học dữ liệu

- Cách thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh nộp hồ sơ về trường theo 1 trong 3 hình thức sau:

+ Đăng ký online tại: <http://tuyensinhdaihoc.huph.edu.vn/>

+ Gửi hồ sơ qua đường bưu điện

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Y tế công cộng (thí sinh nộp hồ sơ vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần).

Sau khi thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển về Trường ĐH YTCC bằng một trong 3 hình thức trên thí sinh cần đăng ký trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cổng dịch vụ công quốc gia ngay khi Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép.

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:
 - + Đăng ký xét tuyển theo hệ thống của Trường Đại học Y tế công cộng: từ ngày 4/5/2022 đến 17h ngày 8/7/2022.
 - + Đăng ký xét tuyển theo hệ thống của Bộ giáo dục và Đào tạo: từ ngày 22/07/2022 đến 17h ngày 20/8/2022.
- Thời gian công bố kết quả đủ điều kiện trúng tuyển: 19/7/2022.
- Thời gian xét tuyển chính thức: Từ 1/9- 17h ngày 15/9/2022.
- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: trước 17h ngày 17/9/2022.
- Thời gian xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhập học tại trường: từ 18/9 - trước 17h ngày 30/9/2022.
- Tiêu chí xét tuyển, tổ hợp môn thi xem mục 1.6 phần II.

7.2. Đợt 2 (nếu còn chỉ tiêu)

- Ngành áp dụng: sẽ áp dụng đối với các ngành còn chỉ tiêu.
- Cách thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh nộp hồ sơ về trường theo 1 trong 3 hình thức sau:
 - + Đăng ký online tại: <http://tuyensinhdaihoc.huph.edu.vn/>
 - + Gửi hồ sơ qua đường bưu điện
 - + Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Y tế công cộng (thí sinh nộp hồ sơ vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần).

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: dự kiến từ ngày 17/10/2022 đến ngày 28/10/2022.
- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: dự kiến 11/11/2022.
- Thời gian xác nhận nhập học: dự kiến từ 11/11/2022 - trước 17h ngày 18/11/2022.
- Tiêu chí xét tuyển, tổ hợp môn thi xem mục 6 phần II.

7.3. Đợt 3

- Ngành áp dụng: sẽ áp dụng đối với các ngành còn chỉ tiêu.
- Cách thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh nộp hồ sơ về trường theo 1 trong 3 hình thức sau:
 - + Đăng ký online tại: <http://tuyensinhdaihoc.huph.edu.vn/>

- + Gửi hồ sơ qua đường bưu điện.
- + Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Y tế công cộng (thí sinh nộp hồ sơ vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần).
- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: dự kiến từ ngày 6/12/2020 đến ngày 12/12/2022.
- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: dự kiến 16/12/2022.
- Thời gian xác nhận nhập học: dự kiến từ 16/12/2022 - trước 17h ngày 22/12/2022.
- Tiêu chí xét tuyển, tổ hợp môn thi xem phần 1.6.

8. Chính sách ưu tiên, xét tuyển thẳng.

8.1. Chính sách ưu tiên: Theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hệ đại học chính quy năm 2022 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

8.1.1. Ưu tiên theo khu vực

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.
- Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng.
- Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:
 - + Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định.

+ Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì

hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ.

8.1.2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm.

b) Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định.

c) Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại các điểm a, b khoản này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

8.2. Xét tuyển thẳng:

Hồ sơ xét tuyển: Theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

Bảng 6 Đối tượng, ngành xét tuyển thẳng

| STT | Đối tượng | Ngành xét tuyển thẳng |
|-----|---|--|
| 1 | Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, cụ thể trong các trường hợp sau: | <i>Ngành xét tuyển thẳng căn cứ vào hồ sơ của thí sinh đăng ký</i> |
| 1.1 | Đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba, trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng . | |

| STT | Đối tượng | Ngành xét tuyển thẳng |
|-----|---|--|
| | Toán học, Hóa học, Sinh học, Tiếng Anh | <ul style="list-style-type: none"> - Y tế công cộng - 7720701 - Kỹ thuật xét nghiệm y học- 7720601 - Dinh dưỡng - 7720401 - Công tác xã hội -7760101 - Kỹ thuật phục hồi chức năng- 7720603 - Công nghệ kỹ thuật môi trường- 7510406 - Khoa học dữ liệu - 7480109 |
| | Ngữ Văn | <ul style="list-style-type: none"> - Y tế công cộng - 7720701 - Dinh dưỡng - 7720401 - Công tác xã hội -7760101 - Kỹ thuật phục hồi chức năng- 7720603 - Khoa học dữ liệu - 7480109 |
| | Vật lý | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật xét nghiệm y học - 7720601 - Kỹ thuật phục hồi chức năng - 7720603 - Công nghệ kỹ thuật môi trường- 7510406 - Khoa học dữ liệu - 7480109 |
| | Lịch sử | <ul style="list-style-type: none"> - Công tác xã hội -7760101 |
| | Địa lý | <ul style="list-style-type: none"> - Công tác xã hội -7760101 |
| 2 | Các đối tượng còn lại dưới đây Hội đồng tuyển sinh ĐHYTCC sẽ căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh để xem xét, quyết định. Điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ | <i>Ngành xét tuyển thẳng căn cứ vào hồ sơ của thí sinh đăng ký</i> |

| STT | Đối tượng | Ngành xét tuyển thẳng |
|-----|---|--------------------------|
| | sung kiến thức trước khi vào học chính thức bao gồm: | |
| 2.1 | Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do cơ sở đào tạo quy định. | Áp dụng tất cả các ngành |
| 2.2 | Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường. | Áp dụng tất cả các ngành |
| 2.3 | Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. | Áp dụng tất cả các ngành |
| 2.4 | Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. | Áp dụng tất cả các ngành |

| STT | Đối tượng | Ngành xét tuyển thẳng |
|-----|--|--------------------------|
| 2.5 | d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT. | Áp dụng tất cả các ngành |

9. Lệ phí xét tuyển

9.1. *Lệ phí xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022*: Theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

9.2. *Lệ phí xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT và xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia.*

- Lệ phí xét tuyển: 25.000đ/ nguyện vọng,

- Thí sinh nộp lệ phí trực tiếp hoặc chuyển khoản theo thông tin:

Trường Đại học Y tế công cộng, Số TK: 114 00000 3921, tại: Ngân hàng công thương Đông Đa. Nội dung thông tin chuyển khoản: **Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số CMND, LPXTĐHCQ2022 (đóng lệ phí xét tuyển đại học chính quy năm 2022).**

10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Định mức học phí và lộ trình tăng học phí áp dụng theo Nghị định số 81/2021/NĐ- CP ngày 27/08/2021 của Chính Phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

(Áp dụng chung cho đối tượng tốt nghiệp THPT và đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.huph.edu.vn/>

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.
- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 5 phần III.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Phạm vi tuyển sinh: Cả nước

3. Phương thức tuyển sinh

Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu từng ngành áp dụng chung cho các đối tượng tốt nghiệp THPT và đối tượng tốt nghiệp trung cấp trở lên không phân biệt chỉ tiêu theo trình độ đầu vào của thí sinh.

| STT | Trình độ đào tạo | Mã xét tuyển | Tên ngành | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu | Số Quyết định đào tạo | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------|---------------------------|--------------------------|---|----------|-----------------------|---------------------------------|--|---------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1 | Đại học | 7720701 | Y tế công cộng | 200 | Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT | 200 | 6120/QĐ-BGDĐT/ĐH | 7/11/2001 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2007 |
| 2 | Đại học | 7720601 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 200 | Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT | 180 | 2020/QĐ-BGDĐT | 12/6/2017 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2017 |
| 3 | Đại học | 7720401 | Dinh dưỡng | 200 | Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT | 20 | 4637 / QĐ-BGDĐT | 18/10/2016 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2021 |

5. Ngưỡng đầu vào áp dụng

a) Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành Y tế công cộng, Dinh Dưỡng: tổng điểm xét tuyển phải từ 15 điểm trở lên.

b) Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học.

- Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học ngành khác nhóm ngành đào tạo: có học lực lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét TN THPT từ 6,5 trở lên.
- Đối với thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành đào tạo* (tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng các ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng và Kỹ thuật hình ảnh y học) ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:
 - + Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;
 - + Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
 - + Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

*(*Nhóm ngành đào tạo căn cứ hướng dẫn theo thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 về việc ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học, thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng thẩm định và Ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học)*

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

- Mã trường: YTC
- Trường Đại học Y tế công cộng không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp đối với các thí sinh đăng ký xét tuyển cùng một ngành học.

7. Tổ chức tuyển sinh

7.1. Thời gian, điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển, hình thức nhận hồ sơ xét tuyển

7.1.1. Đợt 1

- Ngành áp dụng: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm y học và Dinh Dưỡng.
- Cách thức đăng ký xét tuyển: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Y tế công cộng, 1A Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Điện thoại: 024 6266 234.
- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến 17h ngày 30/7/2022
- Thời gian công bố trúng tuyển: dự kiến 12/8/2022
- Thời gian xác nhận và nhập học: dự kiến 15/8/2022 đến 17h ngày 21/8/2022
- Hồ sơ đăng ký dự thi gồm các giấy tờ xếp theo thứ tự dưới đây:

1. Phiếu đăng ký xét tuyển đại học (theo mẫu được gửi kèm theo thông báo tuyển sinh vừa làm vừa học) và đăng tải tại trang thông tin điện tử về tuyển sinh của Trường tuyensinh.huph.edu.vn.

2. Bản sao công chứng các giấy tờ có liên quan tới quá trình học tập:

- Bằng tốt nghiệp THPT và giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT (nếu có). Với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 chưa có bằng tốt nghiệp THPT thì thay bằng giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời;
- Học bạ kết quả học tập THPT hoặc tương đương.
- Bằng tốt nghiệp và bảng điểm của các bậc học trên THPT (nếu có) (làm căn cứ để xác định ngưỡng đầu vào và xét công nhận khối lượng kiến thức đã tích lũy sau khi trúng tuyển).

3. Bản sao công chứng giấy khai sinh;

4. Giấy xác nhận đủ sức khỏe để học tập do đơn vị y tế từ tuyến huyện trở lên cấp;

5. Giấy xác nhận thâm niên công tác (nếu có) hoặc hợp đồng lao động;

6. Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có;

7. 03 ảnh 3 x 4 cm (Chụp trong vòng 6 tháng tính đến thời gian thi. Ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh phía sau ảnh);

8. 02 phong bì có dán tem thư và ghi rõ họ tên, địa chỉ, điện thoại người nhận (nếu người nhận không phải là thí sinh thì phải đề thêm tên của thí sinh).

Lưu ý:

- Khi trúng tuyển học viên phải xuất trình các văn bản gốc, các tài liệu có liên quan;

- Học viên trong thời gian học tập được hưởng các chế độ theo quy định hiện hành.

7.1.2. Đợt 2

- Ngành áp dụng: với các ngành còn chỉ tiêu
- Cách thức đăng ký xét tuyển: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Y tế công cộng, 1A Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Điện thoại: 024 6266 234.
- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 5/9/2022 đến 17h ngày 30/9/2022
- Thời gian công bố trúng tuyển: dự kiến 14/10/2022
- Thời gian xác nhận và nhập học: dự kiến 15/10/2022 đến 17h ngày 23/10/2022

7.1.3. Đợt 3

- Ngành áp dụng: với các ngành còn chỉ tiêu
- Cách thức đăng ký xét tuyển: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Y tế công cộng, 1A Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Điện thoại: 024 6266 234.
- Thời gian nhận hồ sơ: dự kiến từ ngày 8/11/2022 đến 17h ngày 9/12/2022
- Thời gian công bố trúng tuyển: dự kiến 20/12/2022
- Thời gian xác nhận và nhập học: dự kiến 21/12/2022 đến 17h ngày 25/12/2022

7.2. Các điều kiện xét tuyển, tổ hợp môn thi, tiêu chí xét tuyển đối với từng ngành đào tạo.

| TT | Ngành học | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển | Tiêu chí xét tuyển |
|----|---------------------------|----------|--|--|
| 1 | Y tế công cộng | 7720701 | B00: Toán – Hóa học – Sinh học B08: Toán – Sinh học – Tiếng Anh D01: Toán – Ngữ Văn – Tiếng Anh D13: Ngữ Văn – Sinh học – Tiếng Anh | Điểm xét tuyển = Điểm TB Môn 1 + Điểm TB Môn 2 + Điểm TB Môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có) Trong đó: - Điểm TB môn là điểm trung bình của các môn trong tổ hợp xét tuyển trong 5 học kỳ (hai học kỳ của lớp 10 và 11 và học kỳ I lớp 12). - Điểm ưu tiên là điểm cộng theo đối tượng và khu vực theo Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Trong trường hợp có số lượng thí sinh cùng thỏa mãn các tiêu chí xét tuyển trên và vượt quá chỉ tiêu của nhà trường, sẽ xét đến tiêu chí sau: + Điểm trung bình (sử dụng xét tuyển) của MÔN CHÍNH trong tổ hợp đăng ký xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. <i>*Môn in đậm là MÔN CHÍNH trong tổ hợp</i> |
| 2 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 7720601 | B00: Toán – Hóa học – Sinh học B08: Toán – Sinh học – Tiếng Anh A01: Toán – Vật Lý – Tiếng Anh D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh | |
| 3 | Dinh dưỡng | 7720401 | B00: Toán – Hóa học – Sinh học B08: Toán – Sinh học – Tiếng Anh D01: Toán – Ngữ Văn – Tiếng Anh D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh | |

8. Chính sách ưu tiên.

8.1.1. Ưu tiên theo khu vực

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;
- Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

- Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:
 - + Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;
 - + Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.
 - + Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ;

8.1.2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách

- a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;
- b) Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định;
- c) Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại các điểm a, b khoản này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

9. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí: 300.000đ/hồ sơ

* **Ghi chú:** Các khoản lệ phí được nộp tại phòng Tài chính – Kế toán (phòng A206 – nhà A, trường Đại học Y tế công cộng). Hoặc chuyển chuyên khoản theo thông tin: Trường Đại học Y tế công cộng, Số tài khoản: 114000003921, tại: Ngân hàng công thương Đông Đa. Nội dung chuyển khoản:

Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số CMND/CCCD, Đóng lệ phí thi VLVH năm 2022.

10. Học phí dự kiến với sinh viên

Định mức học phí và lộ trình tăng học phí áp dụng theo Nghị định số 81/2021/NĐ- CP ngày 27/08/2021 của Chính Phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Thông tin hỗ trợ tuyển sinh :

- Tư vấn trực tiếp tại: Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng A110, Trường Đại học Y tế công cộng, 1A Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
- Email: pdtth@huph.edu.vn
- Truy cập Website tuyển sinh: <http://tuyensinh.huph.edu.vn>
- Đặt câu hỏi tư vấn trực tiếp trên fanpage:
[fb.com/truongdaihocytecongconghuph](https://www.facebook.com/truongdaihocytecongconghuph)
- Đặt câu hỏi tư vấn trực tiếp trên zalo: Trường Đại học Y tế công cộng HUPH
- Gọi điện đến số **024 6266 2342** để được tư vấn trực tiếp.
- Tìm hiểu các thông tin về nhà trường và các chương trình học tại Website:
<http://www.huph.edu.vn>
- Tìm hiểu các thông tin về nhà trường và các chương trình học tại Website:
<http://www.huph.edu.vn>

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021 (Người học)

| STT | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo | Mã lĩnh vực/ngành | Quy mô đào tạo |
|----------------|--|-------------------|----------------|
| A | SAU ĐẠI HỌC | | |
| 1 | Tiến sĩ | | |
| 1.1 | Lĩnh vực Khoa học sức khỏe | | 44 |
| 1.1.1 | Ngành Y tế công cộng | 9720701 | 20 |
| 1.1.2 | Ngành Quản lý bệnh viện | 9720802 | 24 |
| 2 | Thạc sĩ | | |
| 2.1 | Lĩnh vực Khoa học sức khỏe | | 696 |
| 2.1.1 | Ngành Y tế công cộng | 60720301 | 317 |
| 2.1.2 | Ngành Quản lý bệnh viện | 8720802 | 263 |
| 2.1.3 | Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học | 8720610 | 116 |
| B | ĐẠI HỌC | | |
| 3 | Đại học chính quy | | |
| 3.1 | Chính quy | | |
| 3.1.1 | Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học | | |
| 3.1.1.1 | Lĩnh vực ... | | |
| 3.1.1.1.1 | Ngành... | | |
| 3.1.2 | Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học) | | |
| 3.1.2.1 | Lĩnh vực Khoa học sức khỏe | | 1354 |
| 3.1.2.1.1 | Ngành Y tế công cộng | 7720701 | 454 |

| STT | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo | Mã lĩnh vực/ngành | Quy mô đào tạo |
|----------------|---|--------------------------|-----------------------|
| 3.1.2.1.2 | Ngành Dinh Dưỡng | 7720401 | 261 |
| 3.1.2.1.3 | Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học | 7720601 | 482 |
| 3.1.2.1.4 | Ngành Kỹ thuật phục hồi chức năng | 7720603 | 157 |
| 3.1.2.2 | Lĩnh vực Dịch vụ xã hội | | 80 |
| 3.1.2.2.1 | Ngành Công tác xã hội | 7760101 | 80 |
| 3.1.2.3 | Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật | | 24 |
| 3.1.2.3.1 | Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường | 7510406 | 24 |
| 3.2 | Đối tượng từ trung cấp lên đại học | | |
| 3.2.1 | Lĩnh vực... | | |
| 3.2.1.1 | Ngành... | | |
| 3.3 | Đối tượng từ cao đẳng lên đại học | | |
| 3.3.1 | Lĩnh vực... | | |
| 3.3.1.1 | Ngành.... | | |
| 3.4 | Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên | | |
| 3.4.1 | Lĩnh vực... | | |
| 3.4.1.1 | Ngành.... | | |
| 4 | Đại học vừa làm vừa học | | |
| 4.1 | Vừa làm vừa học | | |
| 4.1.1 | Lĩnh vực sức khỏe | | 1128 |
| 4.1.1.1 | Ngành Y tế công cộng | 7720701 | 794 |
| 4.1.1.2 | Ngành Dinh Dưỡng | 7720401 | 29 |
| 4.1.1.3 | Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học | 7720601 | 305 |

| STT | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo | Mã lĩnh vực/ngành | Quy mô đào tạo |
|---------|---|-------------------|----------------|
| 4.2 | Đối tượng từ trung cấp lên đại học | | |
| 4.2.1 | <i>Lĩnh vực...</i> | | |
| 4.2.1.1 | Ngành.... | | |
| 4.3 | Đối tượng từ cao đẳng lên đại học | | |
| 4.3.1 | <i>Lĩnh vực...</i> | | |
| 4.3.1.1 | Ngành... | | |
| 4.4 | Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên | | |
| 4.2.1 | <i>Lĩnh vực...</i> | | |
| 4.2.1.1 | Ngành.... | | |
| 5 | Từ xa | | |
| 5.1 | <i>Lĩnh vực...</i> | | |
| 5.1.1 | Ngành... | | |
| C | CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON | | |
| 6 | Cao đẳng chính quy | | |
| 6.1 | <i>Chính quy</i> | | |
| 6.2 | Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng | | |
| 6.3 | <i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</i> | | |
| 7 | Cao đẳng vừa làm vừa học | | |
| 7.1 | Vừa làm vừa học | | |
| 7.2 | Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng | | |
| 7.3 | <i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</i> | | |

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 57.093m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có). 600

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 4,4m²/sinh viên

| TT | Loại phòng | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) |
|------|--|----------|--|
| 1 | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | | |
| 1.1. | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ | 01 | 559 |
| 1.2. | Phòng học từ 100 - 200 chỗ | 19 | 2754 |
| 1.3. | Phòng học từ 50 - 100 chỗ | 07 | 650 |
| 1.4. | Số phòng học dưới 50 chỗ | 15 | 786 |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện | 03 | 735 |
| 1.6 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | 02 | 98 |
| 2. | Thư viện, trung tâm học liệu | 01 | 1025 |
| 3. | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập | 16 | 2108 |
| | Tổng | | 9840 |

2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo |
|----|---|---|--|
| 1. | Phòng thực hành Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường (Occupational & Environmental Health Laboratory) | Máy lắc xoáy Máy lấy mẫu bụi Máy đo độ đục Máy ly tâm lạnh Tủ sấy Cân phân tích Cân kỹ thuật Máy khuấy từ gia nhiệt Bể cách thủy Máy nghiền rây Lò nung Máy phân tích xơ Lò vi sóng phá mẫu Tủ hood Thiết bị lấy mẫu nước ngang Thiết bị lấy mẫu nước dọc Máy đo quang DR2800 | Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Dinh Dưỡng |
| 2. | Phòng thực hành Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm Nutrition and Food Safety Laboratory | Bể ôn nhiệt Bếp điện Cân kỹ thuật Kính hiển vi quang học Lò vi sóng Lò hấp ướt Máy cất đạm Máy chiết lipid Máy đo quang Máy ly tâm Máy vô cơ hóa mẫu Micropipet Tủ An toàn sinh học cấp 2 Tủ ấm thường Tủ đựng hóa chất Tủ đựng dụng cụ Tủ hood | Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Kỹ thuật phục hồi chức năng/ Dinh Dưỡng |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo |
|----|--|---|--|
| | | Tủ sấy khô Máy chiếu | |
| 3. | Phòng thực hành dinh dưỡng tiết chế Nutrition and dietetics Laboratory | Bếp từ Cân tiểu ly Hộp lưu mẫu Bộ dao, thớt Tạp dè, mũ Bát, đĩa, thìa, môi Bộ xoong, nồi Khay gia vị Cân nhân trắc Điều hòa đứng Máy hút mùi Máy xay sinh tố Màn chiếu, máy chiếu, loa, mic Nồi cơm điện Thước đo chiều cao đứng, Thước dây đo vòng bụng/mông Thước đo vòng cánh tay Thước đo bề dày lớp mỡ dưới da) Tủ lạnh Các dụng cụ nhà bếp khác | Phục vụ ngành Dinh dưỡng |
| 4 | Phòng phân tích hóa học chuyên sâu Advanced chemical analysis Laboratory | Cân kỹ thuật Bể rửa siêu âm Bếp cách thủy Bếp khuấy từ gia nhiệt Cân hàm ẩm Cân phân tích Hệ thống chuẩn độ điện thế Karl Firsher Hệ thống sắc ký khí GC-ECD- NPD) Hệ thống sắc ký khí (GC-ECD-FID) | Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Kỹ thuật phục hồi chức năng/ Dinh Dưỡng |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo |
|----|-----|--|---|
| | | <p>Hệ thống sắc ký khí (GC MS-HeadSpace) Hệ thống sắc ký lỏng cao áp (HPLC-ĐA-FL) Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ (LC-MSMS) Lò vi sóng phá mẫu Máy cất nước 1 lần Máy cất nước 2 lần Máy chuẩn độ G20 Máy đo độ đục Máy đo độ đục cầm tay Máy đo pH Máy làm đá vảy Máy lọc nước siêu sạch Máy ly tâm thường Máy phá mẫu COD Máy quang phổ DR2800 Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) Máy quang phổ Lamda Bio+ Máy quang phổ phát xạ nguyên tử (ICP- OES) Máy quang phổ tử ngoại khả kiến (UV-VIS) Máy quang phổ tử ngoại khả kiến (UV-VIS) loại nhỏ Máy rửa dụng cụ Tủ hút Tủ lạnh giữ mẫu -20 Tủ lạnh sâu -80 Tủ mát 2-100C</p> | |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo |
|----|--|--|---|
| 5 | Xét nghiệm Vi sinh thực phẩm và môi trường Microbiological Analysis of Food and Environment Laboratory | Cân phân tích Cân kỹ thuật Tủ ấm thường Tủ mát Hach Nồi hấp HV 85 Bể điều nhiệt Tủ sấy Tủ An toàn sinh học cấp 2 Tủ hút hóa chất Tủ cấy sạch Micropipet Tủ âm -20 Tủ âm -80 Tủ lạnh Máy cất nước Máy đo pH Kính hiển vi 2 mắt Bộ lọc mẫu chân không Bơm chia mẫu môi trường Máy đập mẫu Máy đo quang Máy soi gel Lò vi sóng Tủ mát Sanaky 2 cánh Máy khuấy từ gia nhiệt Trọ pipet Máy khử trùng dao kéo Máy vortex Máy đông khô tế bào | Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Dinh Dưỡng |
| 6 | Phòng thực hành Kí sinh trùng Parasitology lab | Tủ lạnh Thermo Tủ sạch Labcono Nồi hấp Hirayama HVE50 Kính hiển vi 2 mắt Kính hiển vi soi nổi Tủ ấm Bàn thí nghiệm Tiêu bản mẫu | Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Dinh Dưỡng |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo |
|----|--|--|--|
| | | Pipet Tủ sắt | |
| 7 | Phòng xét nghiệm Huyết học Hematology Lab | Máy xét nghiệm huyết học tự động ACT 5 Diff Kính hiển vi Bàn thí nghiệm Tiêu bản mẫu Máy làm khô tiêu bản Máy ly tâm Tủ sắt Tủ đựng kính hiển vi hút ẩm | Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học /Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 8 | Phòng xét nghiệm Hóa sinh Chemistry & Hematology Lab | Máy hóa sinh tự động EON 100 Máy hóa sinh bán tự động Biolyzer 100 Máy phân tích nước tiểu 10 thông số Clinite - Siemens Bể ổn nhiệt GFL-Đức Máy ly tâm Eppendorf-Đức 5702 Máy ly tâm lạnh Eppendorf 424R Lò vi sóng Máy lắc Vortex IKA-Đức Máy khuấy từ gia nhiệt - IKA Đức Cân kỹ thuật Tủ sấy Memmert-Đức UN110 Tủ mát anaky 2 cánh Bể rửa siêu âm Tủ hút ẩm | Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Kỹ thuật phục hồi chức năng/ Dinh Dưỡng |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo |
|----|---|--|---|
| 9 | Phòng xét nghiệm Miễn dịch – sinh học phân tử Immunology- Molecular biology Lab | Máy ly tâm Máy ủ ELISA Máy rửa ELISA Máy đọc ELISA Máy in liên tục Tủ ấm CO2 Giá treo pipet Micropipet các loại Real-time PCR PCR Nguồn điện di Bể điện di ngang to Bể điện di ngang nhỏ Máy soi gel Máy ly tâm Mini spin | Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 10 | Phòng xét nghiệm Giải phẫu bệnh – tế bào học (Pathology laboratory) | Kính hiển vi 2 mắt thường Kính hiển vi huỳnh quang Tủ sắt Máy chiếu Tủ đựng kính hiển vi Tiêu bản Pipet Máy đúc | Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo |
|----|---|--|---|
| 11 | Phòng thực hành Vi sinh lâm sàng Clinical Microbiology Laboratory | Kính hiển vi 2 mắt có chụp ảnh Kính hiển vi 2 mắt thường Máy rửa dụng cụ thủy tinh Labconco Máy rửa dụng cụ siêu âm Tủ an toàn sinh học cấp 2, Esco Lò vi sóng Electrolux Bể ổn nhiệt GFL Tủ cấy vi sinh cấp 1 Labcono Máy li tâm lạnh Primor Bể ổn nhiệt nhỏ Tủ hút hóa chất Máy ly tâm thường Nồi hấp Hirayama HVE50 Nồi hấp Hirayama HV85 Tủ sấy Tủ ẩm Cân kỹ thuật Cân phân tích Máy lắc votex Quang phổ Tủ mát Tủ lạnh âm 20 Bộ nuôi cấy vi sinh kỵ khí | Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo |
|----|--|---|---|
| 12 | Phòng thực hành Giải phẫu người Anatomy Laboratory | Các mô hình hệ xương Các mô hình hệ cơ Mô hình cơ toàn thân (từng lớp) Mô hình cơ chi trên Các mô hình hệ tuần hoàn Mô hình cơ quan hệ tuần hoàn (tim + mạch máu) Các mô hình hệ tiêu hóa Các mô hình hệ hô hấp Các mô hình hệ tiết niệu - sinh dục Các mô hình hệ thần kinh Mô hình giải phẫu tủy sống Mô hình giải phẫu não Mô hình giải phẫu các giác quan (tai, mắt) Mô hình cấu tạo da Tranh ảnh giải phẫu Mô hình bộ khung xương người trưởng thành Mô hình bộ khung xương người có mạch máu thần kinh Mô hình xương riêng lẻ Mô hình bán thân nam/nữ Mô hình toàn thân các hệ cơ quan (tháo lắp từng lớp) | Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Kỹ thuật phục hồi chức năng/ Dinh dưỡng/ Công tác xã hội |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo |
|----|--|---|--|
| 13 | Phòng thực hành Sinh học và di truyền | 10 bộ kính hiển vi quang học 2 mắt. Tiêu bản mẫu nguyên phân rễ hành Tiêu bản mẫu máu đàn Tiêu bản mẫu biểu bì hành Tiêu bản mẫu niêm mạc miệng Tiêu bản mẫu NST nam, nữ Tiêu bản mẫu tinh trùng người Tiêu bản mẫu tinh hoàn chuột nhắt Tủ để dụng cụ văn phòng Bộ dụng cụ thí nghiệm làm tiêu bản mẫu: lamên, lam kính, hóa chất nhuộm soi nhiễm sắc thể, kéo, panh, kim mũi mác | Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 14 | Phòng thực hành điều dưỡng cơ bản | <ul style="list-style-type: none"> - Cánh tay có mạch máu - Bộ dụng cụ đo huyết áp cơ - Bộ dụng cụ đo huyết áp điện tử - Nhiệt kế thủy ngân - Nhiệt kế điện tử - Cáng chuyên thương cứng - Cáng chuyên thương mềm - Nẹp cố định loại nhỏ - Nẹp cố định loại vừa - Nẹp cố định loại ngắn | Phục vụ ngành Cử nhân điều dưỡng, cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học, cử nhân công tác xã hội, cử nhân phục hồi chức năng, cử nhân y tế công cộng |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo |
|----|--|---|---|
| 15 | Phòng thực hành PHCN 1 Rehabilitation Laboratory 1 | <ul style="list-style-type: none"> - Đèn hồng ngoại - Máy kích thích điện chức năng EMGFES 3000 - Máy siêu âm trị liệu đa tần SONIC 2 - Máy siêu âm điều trị SUS-2N - Máy sóng ngắn trị liệu FYSIOPULS AUTOMATIC - Máy kéo giãn cột sống STC-200N - Giường điều trị bằng gỗ | Phục vụ ngành Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 16 | Phòng Thực hành PHCN 2 Rehabilitation Laboratory 2 | <ul style="list-style-type: none"> - Giường tập bệnh (Bobath) - Giường tập bệnh (Phana) - Cầu thang gỗ chữ L - Thang tường - Khung tập đi song song - khung quay tập khớp vai - Thang nấc tập khớp vai (cong) - Thang nấc tập khớp vai (thẳng) - Đai cổ - Đai lưng - Đai ôm khớp vai - Đai treo tay - Thước dây - Bóng tập - Chun tập - Nẹp dưới gôi (AFO) - Nẹp trên gôi (KAFO) - Tạ tay nhỏ - Thước đo tầm vận động - Nạng nách | Phục vụ ngành Kỹ thuật phục hồi chức năng |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo |
|----|--|---|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Nạng khuỷu - Xe lăn Standard cho người bệnh liệt nửa người - Tạ tay nhỏ - Tạ cát - Tạ thẻ cuốn - Bộ bục gỗ tập cho người liệt hạ chi | |
| 17 | Phòng thực hành PHCN 3 Rehabilitation Laboratory 3 | <ul style="list-style-type: none"> - Giường tập bệnh Phana - Giường gỗ - Giàn treo đa năng - Thang tường - Khung quay tập khớp vai - Bục gỗ | Phục vụ ngành Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 18 | Phòng thực hành PHCN 4 Rehabilitation Laboratory 4 | <ul style="list-style-type: none"> - Giường gỗ - Bàn tập hoạt động trị liệu cho bệnh nhân lớn - Máy chạy bộ BK-9000 - Xe đạp tập - Ghế tập cơ đùi (nhỏ, sắt) | Phục vụ ngành Kỹ thuật phục hồi chức năng |

2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

| STT | Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành | Số lượng |
|-----|---|-------------------------------|
| 1. | Khối ngành V - Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường - Ngành Khoa học dữ liệu | 2096 1228 |
| 2. | Khối ngành VI - Ngành Y tế công cộng - Ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học - Ngành Dinh dưỡng - Ngành Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 20198 3273 4394 3496 |
| 3. | Khối ngành VII - Ngành Công tác xã hội | 1774 |

Ngoài ra, Thư viện còn có quyền truy cập tới hàng chục ngàn bản sách/tạp chí có trong cơ sở dữ liệu của Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia; Trung tâm Thông tin khoa học và công nghệ thành phố Hồ Chí Minh; và các cơ sở dữ liệu lớn trên Thế giới như PubMed, NCBI Bookshelf, SAGE eJournals,...

2.4. Danh sách giảng viên toàn thời gian

| STT | Họ và tên | Trình độ đào tạo | Chức danh khoa học | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học |
|-----|------------------|------------------|--------------------|---|-------------------------------|
| 1 | Vũ Thái Sơn | Thạc sĩ | | Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp | Công nghệ kỹ thuật môi trường |
| 2 | Nguyễn Quỳnh Anh | Thạc sĩ | | Quản lý Tài nguyên và Môi trường | Công nghệ kỹ thuật môi trường |

| STT | Họ và tên | Trình độ đào tạo | Chức danh khoa học | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học |
|-----|-----------------------|------------------|--------------------|---|-------------------------------|
| 3 | Phan Thị Thu Trang | Thạc sĩ | | Khoa học môi trường | Công nghệ kỹ thuật môi trường |
| 4 | Nguyễn Thị Hương | Thạc sĩ | | Khoa học môi trường | Công nghệ kỹ thuật môi trường |
| 5 | Lê Thị Thanh Hương | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp | Công nghệ kỹ thuật môi trường |
| 6 | Phan Thị Thuận Yên | Thạc sĩ | | Ngôn ngữ Anh | Công tác xã hội |
| 7 | Nguyễn Thị Phương | Thạc sĩ | | Tâm lý học | Công tác xã hội |
| 8 | Lê Minh Thi | Tiến sĩ | | Y xã hội học | Công tác xã hội |
| 9 | Bùi Thị Phương | Thạc sĩ | | Xã hội học | Công tác xã hội |
| 10 | Trương Quang Tiến | Thạc sĩ | | Y tế công cộng | Công tác xã hội |
| 11 | Nguyễn Trung Kiên | Thạc sĩ | | Y tế công cộng | Công tác xã hội |
| 12 | Nguyễn Kim Oanh | Thạc sĩ | | Công tác xã hội | Công tác xã hội |
| 13 | Nguyễn Thị Nga | Thạc sĩ | | Y tế công cộng | Công tác xã hội |
| 14 | Vũ Thị Thanh Mai | Thạc sĩ | | Công tác xã hội | Công tác xã hội |
| 15 | Nguyễn Thái Quỳnh Chi | Tiến sĩ | | Xã hội học | Công tác xã hội |
| 16 | Phạm Tiến Nam | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công tác xã hội | Công tác xã hội |
| 17 | Nguyễn Bá Học | Thạc sĩ | | Quản lý giáo dục | Dinh dưỡng |
| 18 | Trần Thị Đức Hạnh | Tiến sĩ | | Dịch tễ học | Dinh dưỡng |
| 19 | Đỗ Thị Hạnh Trang | Tiến sĩ | | Y tế công cộng | Dinh dưỡng |
| 20 | Hoàng Khắc Tuấn Anh | Thạc sĩ | | Dinh dưỡng | Dinh dưỡng |

| STT | Họ và tên | Trình độ đào tạo | Chức danh khoa học | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học |
|-----|------------------------|------------------|--------------------|---|-------------------|
| 21 | Nguyễn Thùy Linh | Thạc sĩ | | Dịch tễ học | Dinh dưỡng |
| 22 | Ngô Thanh Hằng | Thạc sĩ | | Dinh dưỡng | Dinh dưỡng |
| 23 | Lưu Quốc Toàn | Tiến sĩ | | Y tế công cộng | Dinh dưỡng |
| 24 | Nguyễn Thị Mai Nhiên | Thạc sĩ | | Dinh dưỡng | Dinh dưỡng |
| 25 | Phạm Thị Quỳnh Nga | Đại học | | Y tế công cộng | Dinh dưỡng |
| 26 | Lê Thị Thu Hà | Thạc sĩ | | Dinh dưỡng | Dinh dưỡng |
| 27 | Dương Kim Tuấn | Thạc sĩ | | Y tế công cộng | Dinh dưỡng |
| 28 | Lê Thị Kim Ánh | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Dịch tễ học | Dinh dưỡng |
| 29 | Hà Văn Như | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp | Dinh dưỡng |
| 30 | Trần Thị Tuyết Hạnh | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp | Dinh dưỡng |
| 31 | Dương Minh Đức | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học y học | Dinh dưỡng |
| 32 | Nguyễn Thu Hương | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Y học | Dinh dưỡng |
| 33 | Nguyễn Ngọc Bích | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Y tế công cộng | Dinh dưỡng |
| 34 | Nguyễn Thanh Hà | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Dinh dưỡng cộng đồng | Dinh dưỡng |
| 35 | Nguyễn Duy Tiến | Thạc sĩ | | Khoa học máy tính | Khoa học dữ liệu |
| 36 | Nguyễn Hằng Nguyệt Vân | Thạc sĩ | | Y tế công cộng | Khoa học dữ liệu |
| 37 | Phạm Quốc Thành | Thạc sĩ | | Y tế công cộng | Khoa học dữ liệu |
| 38 | Trần Lâm Quân | Tiến sĩ | | Công nghệ thông tin | Khoa học dữ liệu |

| STT | Họ và tên | Trình độ đào tạo | Chức danh khoa học | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học |
|-----|------------------------|------------------|--------------------|--|-----------------------------|
| 39 | Hoàng Thùy Dương | Thạc sĩ | | Ngôn ngữ học ứng dụng | Khoa học dữ liệu |
| 40 | Lã Ngọc Quang | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Y tế công cộng | Khoa học dữ liệu |
| 41 | Phạm Việt Cường | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Y tế công cộng | Khoa học dữ liệu |
| 42 | Trần Hồng Việt | Tiến sĩ | | Khoa học máy tính | Khoa học dữ liệu |
| 43 | Ngô Văn Lãng | Thạc sĩ | | Giải phẫu bệnh | Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 44 | Phan Nguyễn Hoàng Mai | Đại học | | Kỹ thuật phục hồi chức năng | Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 45 | Nguyễn Thị Phương Thảo | Thạc sĩ | | Tai mũi họng | Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 46 | Nguyễn Tuyết Mai | Thạc sĩ | | Lý luận và Phương pháp dạy học Tiếng Anh | Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 47 | Bùi Văn Lợi | Thạc sĩ | | Thần kinh | Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 48 | Nguyễn Thị Hương | Thạc sĩ | | Y học cổ truyền | Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 49 | Trần Văn Dũng | Thạc sĩ | | Bác sỹ Đa khoa | Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 50 | Trịnh Công Sơn | Đại học | | Kỹ thuật phục hồi chức năng | Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 51 | Trần Quốc Lâm | Tiến sĩ | | Ngoại chấn thương chỉnh hình | Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 52 | Đỗ Chí Hùng | Tiến sĩ | | Phục hồi chức năng | Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 53 | Phí Thị Hương Liên | Đại học | | Y học dự phòng | Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 54 | Nguyễn Mai Anh | Đại học | | Phục hồi chức năng | Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 55 | Phạm Hùng Tiến | Thạc sĩ | | Bác sỹ Đa khoa | Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 56 | Nguyễn Đình Tinh | Thạc sĩ | | Y học | Kỹ thuật phục hồi chức năng |

| STT | Họ và tên | Trình độ đào tạo | Chức danh khoa học | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học |
|-----|------------------------|------------------|--------------------|---|-----------------------------|
| 57 | Nguyễn Thị Thanh Nhiệm | Thạc sĩ | | Điều dưỡng | Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 58 | Bùi Linh Chi | Thạc sĩ | | Phục hồi chức năng | Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 59 | Nguyễn Khắc Liêm | Đại học | | Đa khoa Nội Nhi | Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 60 | Phạm Văn Hưng | Thạc sĩ | | Nhi khoa | Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 61 | Lê Văn Quý | Thạc sĩ | | Chỉnh hình răng hàm mặt | Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 62 | Lê Thị Thanh Nhân | Đại học | | Kỹ thuật phục hồi chức năng | Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 63 | Nguyễn Thị Hiền Lương | Thạc sĩ | | Bác sỹ Đa khoa | Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 64 | Nguyễn Minh Toàn | Thạc sĩ | | Giải phẫu | Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 65 | Đỗ Đào Vũ | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Phục hồi chức năng | Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 66 | Hồ Thị Hiền | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Y tế công cộng và YH cộng đồng | Kỹ thuật phục hồi chức năng |
| 67 | Nguyễn Thị Thu Hà | Thạc sĩ | | Y học | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 68 | Phạm Bá Hiền | Tiến sĩ | | Truyền nhiễm | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 69 | Trần Thị Thu Thủy | Tiến sĩ | | Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 70 | Nguyễn Thị Linh Chi | Đại học | | Kỹ thuật xét nghiệm y học | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 71 | Trần Thị Thu Phương | Đại học | | Y tế công cộng | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 72 | Trần Ngọc Quế | Tiến sĩ | | Truyền máu | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 73 | Đặng Thế Hưng | Tiến sĩ | | Dược học | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 74 | Lưu Thị Chính | Đại học | | BSĐK - Huyết học TT | Kỹ thuật xét nghiệm y học |

| STT | Họ và tên | Trình độ đào tạo | Chức danh khoa học | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học |
|-----|------------------------|------------------|--------------------|----------------------------|---------------------------|
| 75 | Đặng Thị Nga | Thạc sĩ | | Hóa sinh - Y học | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 76 | Lê Văn Thu | Thạc sĩ | | Kỹ thuật xét nghiệm y học | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 77 | Phạm Thị Yến Thu | Đại học | | BSĐK - Huyết học TT | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 78 | Ngô Thị Phương Oanh | Đại học | | Kỹ thuật xét nghiệm y học | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 79 | Vũ Văn Khâm | Tiến sĩ | | Hồi sức cấp cứu/ Gây mê | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 80 | Nguyễn Thị Hà | Tiến sĩ | | Khoa học Giáo dục | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 81 | Nguyễn Thị Trang Nhung | Tiến sĩ | | Y tế công cộng | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 82 | Nguyễn Trường Chung | Tiến sĩ | | Huyết học và truyền máu | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 83 | Bùi Thị Ngọc Hà | Tiến sĩ | | Công nghệ sinh học | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 84 | Nguyễn Ngọc Dũng | Tiến sĩ | | Huyết học và truyền máu | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 85 | Nguyễn Huy Đông | Thạc sĩ | | Hóa sinh - Y học | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 86 | Nguyễn Phương Thoa | Thạc sĩ | | Xét nghiệm Y học | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 87 | Nguyễn Cẩm Thu | Đại học | | Kỹ thuật xét nghiệm y học | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 88 | Nguyễn Minh Hiền | Tiến sĩ | | Y học | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 89 | Dương Hồng Quân | Tiến sĩ | | Sinh học phân tử và Y sinh | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 90 | Đỗ Thị Thu Trang | Thạc sĩ | | Ngôn ngữ Anh | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 91 | Đào Quang Minh | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Ngoại tiêu hóa | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 92 | Bùi Thị Tú Quyên | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Y tế công cộng | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 93 | Nguyễn Thuý Quỳnh | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Y tế công cộng | Kỹ thuật xét nghiệm y học |

| STT | Họ và tên | Trình độ đào tạo | Chức danh khoa học | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học |
|-----|----------------------|------------------|--------------------|--|---------------------------|
| 94 | Đỗ Tiến Dũng | Tiến sĩ | | Huyết học và truyền máu | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 95 | Phạm Ngọc Toàn | Tiến sĩ | | Nhi khoa | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 96 | Hoàng Văn Minh | Tiến sĩ | Giáo sư | Y tế công cộng | Y tế công cộng |
| 97 | Bùi Thị Thu Hà | Tiến sĩ | Giáo sư | Y tế công cộng | Y tế công cộng |
| 98 | Phạm Quỳnh Anh | Thạc sĩ | | Y tế công cộng | Y tế công cộng |
| 99 | Nguyễn Thu Hà | Thạc sĩ | | KTYT | Y tế công cộng |
| 100 | Hà Thị Minh Nguyệt | Thạc sĩ | | Nghiên cứu dân số và Sức khỏe sinh sản | Y tế công cộng |
| 101 | Phạm Thị Huyền Chang | Thạc sĩ | | Hóa Dược | Y tế công cộng |
| 102 | Phạm Thúy Hương | Tiến sĩ | | Nội khoa | Y tế công cộng |
| 103 | Đình Thu Hà | Thạc sĩ | | Y tế công cộng | Y tế công cộng |
| 104 | Hoàng Văn | Tiến sĩ | | Nội | Y tế công cộng |
| 105 | Tô Lan Phương | Thạc sĩ | | Ngôn ngữ Anh | Y tế công cộng |
| 106 | Nguyễn Thị Anh Vân | Thạc sĩ | | Y học nhiệt đới và sức khỏe quốc tế | Y tế công cộng |
| 107 | Nguyễn Thị Thuý Nga | Tiến sĩ | | Y tế công cộng | Y tế công cộng |
| 108 | Đoàn Thị Thuý Dương | Thạc sĩ | | Y tế công cộng | Y tế công cộng |
| 109 | Lê Tự Hoàng | Thạc sĩ | | Y tế công cộng | Y tế công cộng |
| 110 | Nguyễn Hữu Chút | Tiến sĩ | | Y tế công cộng | Y tế công cộng |
| 111 | Lê Bích Ngọc | Thạc sĩ | | Y tế công cộng | Y tế công cộng |

| STT | Họ và tên | Trình độ đào tạo | Chức danh khoa học | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học |
|-----|---------------------|------------------|--------------------|---------------------------------|-------------------|
| 112 | Trần Anh Quỳnh | Tiến sĩ | | Nội | Y tế công cộng |
| 113 | Phạm Phương Lan | Tiến sĩ | | Y tế công cộng | Y tế công cộng |
| 114 | Đinh Thị Lam | Tiến sĩ | | Y học cổ truyền | Y tế công cộng |
| 115 | Đoàn Thị Phương Lam | Tiến sĩ | | Sản | Y tế công cộng |
| 116 | Đỗ Phương Anh | Tiến sĩ | | Tim mạch | Y tế công cộng |
| 117 | Võ Tuấn Ngọc | Thạc sĩ | | Y học | Y tế công cộng |
| 118 | Chu Huyền Xiêm | Thạc sĩ | | Y tế công cộng | Y tế công cộng |
| 119 | Hứa Thanh Thủy | Tiến sĩ | | Tổ chức quản lý Dược | Y tế công cộng |
| 120 | Lê Bảo Châu | Tiến sĩ | | Y tế công cộng | Y tế công cộng |
| 121 | Lưu Thị Kim Oanh | Tiến sĩ | | Y tế công cộng | Y tế công cộng |
| 122 | Lê Thị Vui | Tiến sĩ | | Phương pháp luận Y tế công cộng | Y tế công cộng |
| 123 | Vũ Chí Dũng | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Nhi khoa | Y tế công cộng |
| 124 | Nguyễn Thanh Hương | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Y tế công cộng | Y tế công cộng |
| 125 | Vũ Thị Hoàng Lan | Tiến sĩ | Giáo sư | Dịch tễ học | Y tế công cộng |
| 126 | Tạ Anh Tuấn | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Nhi - Hồi sức | Y tế công cộng |
| 127 | Phan Văn Tường | Tiến sĩ | Giáo sư | Y học | Y tế công cộng |
| 128 | Hà Hữu Tùng | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Y tế công cộng | Y tế công cộng |
| 129 | Nguyễn Đức Thành | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Y tế công cộng | Y tế công cộng |

| STT | Họ và tên | Trình độ đào tạo | Chức danh khoa học | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học |
|-----|------------------|------------------|--------------------|------------------------------------|-------------------|
| 130 | Nguyễn Quỳnh Anh | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Y tế công cộng(KTYT) | Y tế công cộng |
| 131 | Hoàng Cao Sạ | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Y tế công cộng | Y tế công cộng |
| 132 | Phan Hương Dương | Tiến sĩ | | Vệ sinh xã hội học và tổ chức y tế | Y tế công cộng |
| 133 | Phan Thị Hiền | Tiến sĩ | | Thăm dò chức năng, nội soi | Y tế công cộng |
| 134 | Đỗ Mạnh Hùng | Tiến sĩ | | Y tế công cộng | Y tế công cộng |

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2022

Cán bộ kê khai

Họ và tên: Võ Lan Anh
Điện thoại: 0983427277
Email: vla@huph.edu.vn



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Hà